

Số: /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Thủy sản, Luật Thú y, Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 57-NQ/TW;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021 - 2030";

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định 911/QĐ-TTg, ngày 29/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-BNNPTNT ngày 18/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 4255/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 966/QĐ-BNNMT ngày 23/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND thành phố (1AH);
- VP. UBND thành phố (2H, 3B);
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT. VK

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Chí Hùng

KẾ HOẠCH

Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI CẦN THƠ

Trong những năm qua, ngành nuôi trồng thủy sản thành phố Cần Thơ tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và bền vững, góp phần bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước cũng như xuất khẩu. Giai đoạn 2021 - 2025, diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản của thành phố duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch được giao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

Bảng 1: Tổng sản lượng và diện tích nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2025

Nội dung	ĐVT	2021	2022	2023	2024	2025
1. Diện tích	Ha	93.472	93.665	96.518	96.590	97.078
2. Sản lượng	Tấn	541.606	596.728	628.079	688.872	705.958

Song song với việc phát triển sản xuất, công tác áp dụng các tiêu chuẩn thực hành nuôi tốt như VietGAP, GlobalGAP, ASC, BAP tiếp tục được triển khai tại các vùng nuôi trọng điểm. Đến năm 2025, tổng diện tích nuôi đạt các chứng nhận khoảng 2.369 ha, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng truy xuất nguồn gốc và đáp ứng các yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, diện tích được chứng nhận vẫn còn chiếm tỷ lệ thấp so với tổng diện tích nuôi của thành phố. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí chứng nhận còn cao, yêu cầu kỹ thuật khắt khe, quy mô sản xuất nhỏ lẻ và năng lực của nhiều hộ nuôi còn hạn chế. Do đó, việc mở rộng diện tích áp dụng các tiêu chuẩn nuôi bền vững, đặc biệt đối với các đối tượng nuôi chủ lực như cá tra, tôm sú và tôm thẻ chân trắng là yêu cầu cần thiết nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và tăng sức cạnh tranh của ngành.

Trong thời gian qua, công tác quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản được triển khai thường xuyên, qua đó kịp thời cung cấp thông tin về diễn biến chất lượng môi trường, cảnh báo các yếu tố bất lợi, hỗ trợ người nuôi chủ động phòng ngừa dịch bệnh, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất và hỗ trợ công tác

đáp ứng các tiêu chuẩn khắc khe của thị trường xuất khẩu.

II. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, đô thị hóa, phát triển công nghiệp và gia tăng nguồn thải đã làm chất lượng môi trường nước tại nhiều vùng nuôi trồng thủy sản biến động phức tạp, làm tăng nguy cơ ô nhiễm, dịch bệnh và ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Việc duy trì và mở rộng mạng lưới quan trắc, cảnh báo môi trường nước là cần thiết nhằm theo dõi, phát hiện sớm rủi ro và kịp thời đề xuất giải pháp ứng phó, góp phần phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

Thông qua hoạt động quan trắc định kỳ tại các vùng nuôi thủy sản trọng điểm, cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở khoa học để đánh giá diễn biến chất lượng môi trường, dự báo và cảnh báo các yếu tố bất lợi, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất; đồng thời, cung cấp kịp thời thông tin và các khuyến cáo kỹ thuật về lấy nước, xử lý nước, lịch thời vụ thả giống, quản lý ao nuôi và phòng, chống dịch bệnh, giúp người nuôi chủ động tổ chức sản xuất, hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nước phục vụ nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2026 - 2030 còn là cơ sở để triển khai thực hiện các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công tác quan trắc môi trường, giám sát và phòng, chống dịch bệnh thủy sản; từng bước chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản quốc gia, đáp ứng yêu cầu quản lý trong giai đoạn mới.

Từ những yêu cầu nêu trên, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Kế hoạch "**Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 - 2030**" nhằm bảo đảm triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác quan trắc, cảnh báo môi trường nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo vệ môi trường và phát triển ngành nuôi trồng thủy sản theo hướng an toàn, bền vững.

III. THÔNG TIN KẾ HOẠCH

1. Tên kế hoạch: Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 - 2030.

2. Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố.

3. Cơ quan thực hiện: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư thành phố Cần Thơ.

4. Cơ quan phối hợp: Các đơn vị chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã/phường; các Tổ hợp tác/Hợp tác xã, hộ nuôi tôm/cá tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách nhà nước bố trí hàng năm theo quy định.

IV. YÊU CẦU

Kế hoạch "Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 - 2030" là cơ sở để tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ công tác quan trắc, giám sát và cảnh báo môi trường nước phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố. Kế hoạch góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường trong nuôi trồng thủy sản, bảo đảm việc theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nước được thực hiện thường xuyên, liên tục và có hệ thống.

Kết quả thực hiện Kế hoạch là nguồn thông tin phục vụ công tác dự báo, cảnh báo sớm các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường, phát sinh dịch bệnh; làm cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước kịp thời chỉ đạo sản xuất, triển khai các giải pháp phòng ngừa, ứng phó và giảm thiểu thiệt hại cho người nuôi.

Đồng thời, Kế hoạch cung cấp dữ liệu khoa học phục vụ công tác quản lý, quy hoạch, phát triển vùng nuôi, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường nuôi trồng thủy sản, từng bước kết nối và chia sẻ dữ liệu với hệ thống quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản quốc gia theo quy định.

Việc triển khai Kế hoạch còn góp phần nâng cao nhận thức của người nuôi về công tác quản lý môi trường, khuyến khích áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp trong lấy nước, xử lý nước, thả giống và quản lý ao nuôi; qua đó, nâng cao hiệu quả sản xuất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới phát triển ngành nuôi trồng thủy sản của thành phố theo hướng an toàn, hiệu quả và bền vững.

V. MỤC TIÊU CỦA KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu chung

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản, cập nhật thông tin hiện trạng môi trường của địa phương làm cơ sở cho công tác quản lý và cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản đồng bộ, hiện đại trên phạm vi cả nước nhằm phục vụ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất nuôi trồng thủy sản đáp ứng yêu cầu hội nhập trong tình hình mới; đồng thời, chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường lên mạng lưới quan trắc môi trường Quốc gia.

- Kiểm soát mức độ ô nhiễm để có biện pháp ngăn chặn kịp thời trong chỉ đạo sản xuất. Hình thành hệ thống thông tin kết nối với mạng lưới quan trắc, cảnh báo môi trường thành phố Cần Thơ. Đảm bảo cung cấp thông tin, cảnh báo cho người dân để kịp thời xử lý và phòng tránh dịch bệnh trong nuôi thủy sản, nhằm hạn chế rủi ro, thiệt hại, góp phần phát triển bền vững nghề nuôi thủy sản, đặc biệt là nghề nuôi cá tra, tôm xuất khẩu tại thành phố Cần Thơ.

2. Mục tiêu cụ thể

- Kịp thời phát hiện, cảnh báo các diễn biến bất thường của môi trường nước, nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường và phát sinh dịch bệnh; đồng thời đề xuất các biện pháp quản lý, xử lý phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro và thiệt hại cho người nuôi, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất của cơ quan quản lý nhà nước.

- Cung cấp thông tin quan trắc và các khuyến cáo kỹ thuật về thời vụ thả giống, lấy nước, xử lý nước, quản lý ao nuôi và các biện pháp phòng ngừa rủi ro môi trường, giúp người nuôi chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất, nâng cao hiệu quả nuôi trồng và hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất.

- Cung cấp đầy đủ số liệu cho hệ thống cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản quốc gia.

- Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi; phát triển nguồn nhân lực đảm bảo đủ năng lực về chuyên môn kỹ thuật, quản lý để thực hiện hoạt động quan trắc, cảnh báo môi trường hiệu quả.

VI. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Thu mẫu quan trắc môi trường

1.1. Đối tượng quan trắc: Quan trắc chất lượng môi trường nước mặt khu vực cấp nước cho vùng nuôi các đối tượng nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra,... (bao gồm nước cấp và ao nuôi đại diện).

1.2. Thời gian thực hiện: 2026 - 2030.

1.3. Địa điểm quan trắc (*Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm*)

a) Vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt (cá tra)

- Đối tượng quan trắc: Quan trắc chất lượng môi trường nước mặt khu vực cấp nước cho vùng nuôi đối tượng nuôi chủ lực chủ yếu cá tra, các loài cá nước ngọt.

- Vùng quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường: Vùng nuôi cá tra tập trung tại các xã/phường: Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Thạnh, phường Tân Lộc, phường Thuận Hưng, phường Thốt Nốt, phường Trung Nhứt, phường Ô Môn, phường Thới Long; Phú Lợi, Hồ Đắc Kiện; Mỹ Phước, Mỹ Tú, Tân Long, Mỹ Quới, Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Phong Năm, Thới An Hội, Nhơn Mỹ, Đại Ngãi. Vùng nuôi và sản xuất giống tập trung xã Thới Hưng, xã Cờ Đỏ, xã Đông Hiệp, xã Trung Hưng (15 ha);

* Địa điểm quan trắc: gồm 17 điểm quan trắc nguồn nước cấp trên các tuyến sông Hậu và hệ thống sông, kênh tại các vùng nuôi trọng điểm; đồng thời tại 04 ao nuôi cá tra thương phẩm đại diện và 01 ao nuôi cá tra giống.

b) Điểm quan trắc ao nuôi đại diện: 05 ao nuôi cá tra đại diện tập trung tại xã Vĩnh Trinh, phường Thuận Hưng, phường Thới Long, phường Ô Môn và phường Thới Hưng.

c) Vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng)

- Đối tượng quan trắc: Quan trắc chất lượng môi trường nước mặt khu vực cấp nước cho vùng nuôi đối tượng nuôi chủ lực chủ yếu tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

- Vùng quan trắc cảnh báo và giám sát môi trường: Thành phố Cần Thơ có diện tích nuôi tôm 52.490 ha (tôm sú 12.690 ha, tôm thẻ chân trắng 39.790 ha) tập trung tại các xã/phường trọng điểm: xã Cù Lao Dung, xã Nhu Gia, xã Ngọc Tố, xã Hòa Tú; xã Gia Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Hải, xã Trần Đề, xã Lịch Hội Thượng, xã Liêu Tú, phường Khánh Hòa, phường Vĩnh Phước và phường Vĩnh Châu.

- Địa điểm quan trắc: tại 16 điểm quan trắc vùng nước lợ, mặn là các điểm đầu nguồn trên 10 vùng trọng điểm về nuôi tôm sú và tôm thẻ của thành phố.

1.4. Thông số và tần suất quan trắc

a) Thông số quan trắc

- Nhóm thông số môi trường thông thường;
- Nhóm chất dinh dưỡng;
- Nhóm kim loại nặng và hóa chất độc hại;
- Nhóm thuốc bảo vệ thực vật và phiêu sinh vật;
- Nhóm vi sinh vật gây bệnh.

Bảng 2: Bảng tổng hợp các thông số quan trắc:

Stt	Thông số quan rắ	Nước ngọt	Nước lợ
1	Các thông số môi trường thông thường	Chỉ tiêu oxy (DO), pH, nhiệt độ, độ mặn, COD, S ²⁻ , TSS, kiềm (HCO ₃ ⁻).	Chỉ tiêu oxy (DO), pH, nhiệt độ, độ mặn, độ trong, COD, S ²⁻ , TSS, kiềm (HCO ₃ ⁻).
2	Các chất dinh dưỡng	Chỉ tiêu N-NH ₄ ⁺ , N-NO ₂ ⁻ , N-NO ₃ ⁻ , P-PO ₄ ³⁻ , S ²⁻ , TN, TP	Chỉ tiêu N-NH ₄ ⁺ , N-NO ₂ ⁻ , N-NO ₃ ⁻ , P-PO ₄ ³⁻ , BOD ₅ , TN, TP
3	Các kim loại nặng và hóa chất độc hại	As, Cd, Pb, Hg	Fe, Cu, Pb, Zn, Cd, As
4	Hóa chất bảo vệ thực vật và phiêu sinh vật	Nhóm cúc và carbamate, nhóm Clor hữu cơ	Nhóm Clor hữu cơ, thực vật phiêu sinh
5	Vi sinh	Coliforms, <i>Aeromonas</i> spp, <i>Edwardsiella ictalurid</i>	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , Vi khuẩn <i>Vibrio</i> tổng số

b) Tần suất quan trắc

- **Đối với các thông số môi trường thông thường** (pH, nhiệt độ, độ mặn, oxy hòa tan-DO): Thực hiện đo đạc trực tiếp tại hiện trường **04 lần/tháng** tại các điểm quan trắc.

- **Đối với các chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng:** Thực hiện thu và phân tích **55 mẫu/năm**, theo kế hoạch và yêu cầu giám sát chuyên biệt.

- **Đối với các chỉ tiêu dinh dưỡng và vi sinh:** Thực hiện thu mẫu và gửi phân tích tại đơn vị chuyên môn, với tổng số mẫu như sau:

+ Năm 2026: 824 mẫu/năm.

+ Giai đoạn 2027 - 2030: 624 mẫu/năm.

* Cụ thể:

- *Vùng nuôi tôm nước lợ:* Thu mẫu **02 đợt/tháng** tại 20 điểm quan trắc (bao gồm nguồn nước và ao nuôi đại diện), tổng số **424 mẫu/năm**.

- *Vùng nuôi cá tra nước ngọt:*

+ Năm 2026: Thu mẫu **04 đợt/tháng** tại 10 điểm (05 điểm nước cấp và 05 ao nuôi đại diện), tổng số **400 mẫu/năm**.

+ Giai đoạn 2027 - 2030: Thu mẫu **02 đợt/tháng** tại 10 điểm, tổng số **200 mẫu/năm**.

Bảng 3: Bảng tổng hợp số lượng mẫu

Vùng nuôi	Điểm quan trắc	Tần suất lấy mẫu	Nhóm chỉ tiêu	Số mẫu/năm
Tôm nước lợ	20 điểm	2 đợt/tháng	Dinh dưỡng, vi sinh	424
Cá tra (2026)	10 điểm	4 đợt/tháng	Dinh dưỡng, vi sinh	400
Cá tra (2027-2030)	10 điểm	2 đợt/tháng	Dinh dưỡng, vi sinh	200
Chỉ tiêu đặc biệt	Điểm chọn lọc	Theo kế hoạch	Kim loại nặng, BVTV	55

c) Thời gian thu mẫu

- Thu mẫu hàng tuần, những ngày có cơn nước lớn của kỳ nước cường trong tháng.

- Phương pháp thu mẫu này phù hợp với đặc điểm sinh học của thủy sinh vật.

d) Phương pháp thu mẫu

- Dụng cụ thu mẫu: Can nhựa 1 lít hoặc 2 lít và bảo quản mẫu trong thùng lạnh.

- Phương pháp thu mẫu cụ thể như sau: theo quy định tại Bảng 4 của QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Điểm thu mẫu khu vực nước cấp, vùng nước mở trong nuôi trồng thủy sản cần cách bờ từ 1/3 chiều rộng sông/kênh (đối với sông/kênh lớn); 1/2 chiều rộng sông/kênh (đối với sông/kênh nhỏ) và cách mặt nước khoảng 30 - 50cm đối với tầng nước mặt. Thực hiện thu 03 điểm đầu kênh, giữa kênh và cuối kênh gần khu vực nuôi thủy sản, sau đó trộn thành 01 mẫu chung.

+ Đối với thu mẫu nước trong ao: Thu 03 điểm theo đường chéo ao, sau đó trộn thành 01 mẫu.

e) Phương pháp phân tích mẫu

- Các chỉ tiêu nhiệt độ, oxy, pH đo bằng thiết bị quan trắc tự động và máy đo cầm tay tại điểm quan trắc do Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư thực hiện.

- Các chỉ tiêu $N-NH_4^+$, $N-NO_2^-$, $N-NO_3^-$, S^{2-} , $P-PO_4^{3-}$, TSS, COD, kiềm (HCO_3^-), N tổng số, P tổng số, vi khuẩn *Vibrio parahaemolyticus*, Vi khuẩn *Vibrio* tổng số, Coliform, *Aeromonas* spp. được gửi đến các phòng thí nghiệm phân tích môi trường phải đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định và được đo bằng phương pháp quang phổ, chuẩn độ, sấy, đếm khuẩn lạc theo quy định tại Thông tư số 32/2014/TT-BNNPTNT ngày 10/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường; QCVN 08:2023/BTNMT và Tiêu chuẩn TCVN 14335:2025

- Các chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật (nhóm cúc và carbamate, nhóm Clor hữu cơ), dư lượng kim loại nặng (As, Fe, Cu, Zn, Cd, Pd, Hg) được gửi đến các trung tâm hoặc các đơn vị được chỉ định để phân tích.

2. Công tác đi khảo sát lựa chọn ao, thu mẫu

- Khảo sát, lựa chọn các điểm quan trắc tại nguồn nước cấp (sông, kênh, rạch) và các cơ sở nuôi đại diện thuộc các vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm trên địa bàn thành phố.

- Xác định vị trí, đối tượng, thời gian và tần suất quan trắc phù hợp với từng vùng nuôi, bảo đảm tính đại diện và đáp ứng yêu cầu theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước.

3. Công tác mua sắm dụng cụ, thiết bị đo môi trường và thu mẫu

- Thực hiện mua sắm các thiết bị đo môi trường cầm tay như: khúc xạ kế (đo độ mặn); máy đo oxy hòa tan; máy đo pH, nhiệt độ; độ kiềm và các thiết bị cần thiết khác cho đội ngũ chuyên môn phụ trách nhiệm vụ quan trắc môi trường. Các yêu cầu việc sử dụng trang thiết bị quan trắc hiện trường phải đáp ứng các quy định hiện hành về kiểm định, hiệu chuẩn, quy trình thao tác, an toàn lao động và các điều kiện kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ, vật tư phục vụ công tác lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu như chai (can nhựa) lấy mẫu, thùng bảo quản mẫu, túi đựng mẫu, vật tư tiêu hao và các dụng cụ chuyên dùng khác theo quy định.

4. Công tác thông tin truyền thông

4.1. Tập huấn cho cơ sở nuôi trồng thủy sản kỹ năng kiểm soát các yếu tố môi trường và quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản

- Nội dung tập huấn tập trung vào kỹ năng theo dõi, kiểm soát các yếu tố môi trường, quản lý chất lượng nước, phòng ngừa dịch bệnh, xử lý môi trường ao nuôi và ứng dụng kết quả quan trắc trong tổ chức sản xuất.

- Tổ chức 25 lớp tập huấn (50 học viên/lớp) tại các xã, phường có diện tích nuôi thủy sản trọng điểm.

4.2. Liên kết với Đài khí tượng thủy văn để cung cấp các bản tin dự báo thời tiết

- Liên kết với Đài khí tượng thủy văn để cung cấp các bản tin dự báo thời tiết, khí tượng, thủy văn phục vụ cho nuôi thủy sản theo tháng, quý để cung cấp các thông tin dự báo như về nhiệt độ, độ mặn, thủy triều, tình hình mưa, bão..., từ đó đơn vị sẽ kết hợp với các bản tin quan trắc môi trường để nhận định, dự báo và thông báo đến người dân được biết và đưa ra các khuyến cáo nuôi thủy sản thích hợp cho từng thời điểm nhằm tăng hiệu quả sản xuất, giảm rủi ro.

- Số lượng: 14 bản tin dự báo, bao gồm: 10 bản tin hàng tháng, 3 bản tin hàng quý, 1 bản tin của năm

4.3. Tổ chức hội thảo tổng kết công tác Quan trắc môi trường

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn tổ chức hội nghị tổng kết, thực hiện báo cáo chuyên đề hội thảo chuyên đề tổng kết công tác Quan trắc môi trường hằng năm nhằm đánh giá kết quả thực hiện, đánh giá diễn biến của các yếu tố môi trường qua một năm thực hiện; lắng nghe các ý kiến đóng góp của các địa phương, người nuôi tôm/cá, HTX,... Đồng thời, đúc kết kinh nghiệm, đề xuất các phương án quan trắc phù hợp cho xây dựng kế hoạch trong năm kế tiếp.

- Số lượng các cuộc hội thảo: 05 cuộc (100 người/cuộc).

- Tổ chức 02 cuộc hội thảo tổng kết giữa giai đoạn và tổng kết giai đoạn: 02 cuộc/05 năm.

- Địa điểm: Thành phố Cần Thơ.

4.4. Chế độ báo cáo

- Thực hiện báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ, Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư thực hiện báo cáo kết quả **04 lần/tháng** gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ và các đơn vị liên quan.

- Báo cáo gửi về Cục Thủy sản và Kiểm ngư về kết quả quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- Báo cáo tổng kết kết quả quan trắc môi trường đạt được trong năm hàng năm và giai đoạn 2026 - 2030.

4.5. Công tác truyền thông khác

- Tổng hợp, phân tích và đánh giá kết quả quan trắc; xây dựng các bản tin cảnh báo, dự báo và khuyến cáo kỹ thuật phù hợp với diễn biến môi trường nước.

- Cung cấp kết quả quan trắc đến Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan chuyên môn và cơ sở nuôi trồng thủy sản để phục vụ công tác chỉ đạo sản xuất và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó.

- Công bố kết quả quan trắc trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn trực thuộc và các hệ thống thông tin theo quy định.

- Thực hiện cập nhật, liên thông dữ liệu quan trắc vào cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản.

- Phát hành bản tin quan trắc định kỳ đến địa phương, hệ thống truyền thanh cơ sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Gửi thông tin cảnh báo và khuyến cáo đến người nuôi thông qua tin nhắn SMS hoặc các nền tảng số phù hợp nhằm bảo đảm thông tin được truyền tải nhanh chóng, kịp thời.

- Từng bước ứng dụng công nghệ số và nền tảng trực tuyến trong quản lý, theo dõi và cảnh báo chất lượng nước; hỗ trợ giám sát các thông số môi trường theo thời gian thực và cảnh báo khi các chỉ tiêu vượt ngưỡng quy định.

5. Công tác tham dự tập huấn nghiệp vụ, đào tạo, nâng cao năng lực, hội nghị, hội thảo chuyên đề về quan trắc môi trường

- Phân công cán bộ chuyên môn tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ, hội thảo, hội nghị chuyên đề về quan trắc môi trường do Cục Thủy sản và Kiểm ngư hoặc cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Viện nghiên cứu, Trường Đại học,... tổ chức.

- Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật về các phương pháp thu mẫu, phương pháp phân tích chất lượng nước phục vụ nuôi trồng thủy sản và phương pháp tổng hợp đánh giá các chỉ tiêu quan trắc môi trường. Các kỹ năng về vận hành, bảo dưỡng, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc tự động.

- Đào tạo cán bộ nhằm nâng cao năng lực quản lý, kỹ năng kiểm soát môi trường để phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

6. Quản lý kế hoạch và kiểm tra, giám sát thực hiện Kế hoạch

- Công tác kiểm tra của Ban lãnh đạo: về việc vận hành, khảo sát địa điểm, chuyển giao công cụ, thiết bị, giám sát việc triển khai.
- Địa điểm: các xã/phường thuộc thành phố Cần Thơ.
- Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát ngẫu nhiên các nội dung thực hiện theo Kế hoạch đã được duyệt.

VII. DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước đảm bảo theo khả năng cân đối hàng năm.
- Tổng kinh phí thực hiện: **10.235.837.800 đồng** (Bằng chữ: *Mười tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn, tám trăm đồng*).

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 2)

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch trên địa bàn thành phố.
- Tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Thủy sản và Kiểm ngư theo quy định; trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh nội dung Kế hoạch, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.
- Giao Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư là đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện các nội dung chuyên môn của Kế hoạch. Thực hiện chủ trì khảo sát, lựa chọn điểm quan trắc; tổ chức lấy mẫu, đo đạc, phân tích, tổng hợp, xử lý số liệu và đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nước phục vụ nuôi trồng thủy sản theo đúng quy trình kỹ thuật và quy định hiện hành. Bảo đảm đầy đủ nhân lực, trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư, điều kiện an toàn lao động và các điều kiện cần thiết để thực hiện công tác quan trắc môi trường. Thực hiện tổng hợp, phân tích kết quả quan trắc; xây dựng bản tin quan trắc, cảnh báo và khuyến cáo kỹ thuật; công bố, cung cấp thông tin kịp thời đến các cơ quan, đơn vị, địa phương và người nuôi. Kết quả quan trắc được tổng hợp, xử lý và phát hành bản tin trong thời gian sớm nhất, chậm nhất không quá 03 ngày kể từ khi hoàn thành có kết quả phân tích. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất; cập nhật, liên thông dữ liệu quan trắc vào cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường có vùng nuôi thủy sản trọng điểm

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư trong việc khảo sát, lựa chọn điểm quan trắc, lấy mẫu và triển khai các hoạt động quan trắc trên địa bàn.

- Chỉ đạo các phòng chuyên môn, phối hợp với các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai Kế hoạch.

- Tiếp nhận và kịp thời phổ biến các bản tin quan trắc, cảnh báo môi trường, khuyến cáo kỹ thuật đến các cơ sở nuôi trồng thủy sản; tuyên truyền, hướng dẫn người nuôi áp dụng các biện pháp quản lý môi trường và phòng, chống dịch bệnh theo khuyến cáo của cơ quan chuyên môn.

- Thường xuyên theo dõi diễn biến môi trường và tình hình môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, thông tin về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, xử lý theo thẩm quyền.

3. Chế độ theo dõi, báo cáo

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo môi trường trong Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc cần bổ sung, điều chỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chủ động đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để chỉ đạo kịp thời./.

Phụ lục 1
Danh sách địa điểm quan trắc môi trường nước phục vụ NTTS
trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Stt	Điểm quan trắc	Xã/Phường	Điểm thu mẫu	Kinh độ	Vĩ độ	Môi trường QT
1	Sông Cái Sắn - Vĩnh Trinh	Vĩnh Trinh	Bến đò số 2	105°27'09.0"E	10°17'14.6"N	Nước ngọt
2	Ao Cái Sắn - Vĩnh Trinh	Vĩnh Trinh	Ao nuôi đại diện	105°27'37.4"E	10°17'48.7"N	Nước ngọt
3	Sông Hậu - Thuận Hưng	Thuận Hưng	Bến đò Cần Thơ Bé	105°34'24.5"E	10°13'51.4"N	Nước ngọt
4	Ao Thuận Hưng	Tân Lộc	Ao nuôi đại diện	105°34'24.5"E	10°13'51.4"N	Nước ngọt
5	Sông Hậu - Thới Long	Thới Long	Bến đò Bằng Tăng	105°36'40.5"E	10°11'26.0"N	Nước ngọt
6	Ao Thới Long	Thới Long	Ao nuôi đại diện	105°36'40.6"E	10°11'24.1"N	Nước ngọt
7	Sông Hậu - Ô Môn	Ô Môn	Bến HTX Thới An	105°39'20.0"E	10°08'48.6"N	Nước ngọt
8	Ao Ô Môn	Ô Môn	Ao nuôi đại diện	105°38'36.4"E	10°09'40.3"N	Nước ngọt
9	Kênh KH6 - Thới Hưng	Thới Hưng	Bến chợ Thới Hưng	105°32'03.2"E	10°07'44.5"N	Nước ngọt
10	Ao Thới Hưng	Thới Hưng	Ao nuôi đại diện	105°32'17.0"E	10°07'31.1"N	Nước ngọt
11	Cầu Trà Niên, ấp Trà Niên, phường Khánh Hòa	Khánh Hòa	Cầu Trà Niên	106°0'39.3"E	9°22'51.9"N	Nước lợ
12	Đầu Vàm Trà Niên, phường Khánh Hòa	Khánh Hòa	Đầu Vàm Trà Niên	106°4'59.2"E	9°24'26.7"N	Nước lợ
13	Kênh Vĩnh Châu - Cỏ Cò, phường Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kênh Vĩnh Châu - Cỏ Cò	105°58'28.4"E	9°22'54.7"N	Nước lợ
14	Vàm Trà Nho, phường Vĩnh Phước	Vĩnh Phước	Vàm Trà Nho	105°55'30.40"E	9°22'27.25"N	Nước lợ
15	Cổng Trà Nô, phường Vĩnh Phước	Vĩnh Phước	Cổng Trà Nô	105°55'30.40"E	9°21'27.19"N	Nước lợ
16	Kênh Năm Căn - Lai Hòa, xã Lai Hòa	Lai Hòa	Kênh Năm Căn - Lai Hòa, xã Lai Hòa	105°49'29.5"E	9°20'39.4"N	Nước lợ
17	Cổng Nophol, ấp Nophol, phường Vĩnh Phước	Vĩnh Phước	Cổng Nophol	105°53'15.2"E	9°18'18.3"N	Nước lợ
18	Bến phà Dù Tho, xã Ngọc Tó	Ngọc Tó	Bến phà Dù Tho	105°57'56.33"E	9°30'17.72"N	Nước lợ
19	Cầu Hòa Lý - Kênh Thạnh Mỹ, xã Ngọc	Ngọc Tó	Cầu Hòa Lý - Kênh Thạnh Mỹ	105°58'12.94"E	9°26'21.91"N	Nước lợ

	Tổ					
20	Bến phà Chàng Ré, xã Nhu Gia	Nhu Gia	Bến phà Chàng Ré	105°51'13.00"E	9°28'13.026"N	Nước lợ
21	Cầu Treo-Điểm giao nhau 3 kênh (Kênh giữa Hòa Bình-Kênh 3 Mạnh Hòa Phúông -Kênh Ngã 3 Tam Hòa), xã Hòa Tú	Hòa Tú	Cầu Treo-Điểm giao nhau 3 kênh (Kênh giữa Hòa Bình-Kênh 3 Mạnh Hòa Phúông -Kênh Ngã 3 Tam Hòa)	105°52'32.90"E	9°25'13.32"N	Nước lợ
22	Cổng Tầm Vu, ấp Nhà Thờ, xã Trần Đề	Trần Đề	Cổng Tầm Vu	106°12'4,55"E	9°28'50.19"N	Nước lợ
23	Cổng Sáu Quế 1, xã Lịch Hội Thượng	Lịch Hội Thượng	Cổng Sáu Quế 1	106°9'37.21"E	9°25'44.04"N	Nước lợ
24	Cổng Xà Mách, ấp Giồng Chát, xã Liêu Tú	Liêu Tú	Cổng Xà Mách	106°6'49.00"E	9°26'16.32"N	Nước lợ
25	Vàm Ông Tám, xã Cù Lao Dung	Cù Lao Dung	Vàm Ông Tám	106°15'35.84"E	9°35'33.17"N	Nước lợ
26	Bến đò Nông trường 30/4, xã Cù Lao Dung	Cù Lao Dung	Bến đò Nông trường 30/4	106°13'10.31"E	9°31'28.51"N	Nước lợ
27	Tuyến sông Hậu thuộc xã Thới An Hội	Thới An Hội	Tuyến sông Hậu thuộc xã Thới An Hội	105°58'50.3"E	9°50'60.0"N	Nước ngọt
28	Tuyến sông Hậu thuộc xã Phong Năm	Phong Năm	Tuyến sông Hậu thuộc xã Phong Năm	105°56'28.4"E	9°53'25.5"N	Nước ngọt
29	Tuyến sông Hậu thuộc xã Nhơn Mỹ	Nhơn Mỹ	Tuyến sông Hậu thuộc xã Nhơn Mỹ	106°02'21.9"E	9°47'00.0"N	Nước ngọt
30	Bến đò Đại Ngãi, xã Đại Ngãi	Đại Ngãi	Bến đò Đại Ngãi, xã Đại Ngãi	106°04'25.2"E	9°44'09.7"N	Nước ngọt
31	Kênh Tài công	Phú Lợi	Kênh Tài Công, phường Phú Lợi	106°01'22.6"E	9°36'20.8"N	Nước ngọt
32	Kênh Phú Cường	Hồ Đắc Kien	Kênh Phú Cường, xã Hồ Đắc Kien	105°53'02.8"E	9°43'46.0"N	Nước ngọt
33	Ngã tư Mỹ Phước	Mỹ Phước	Ngã tư Mỹ Phước, xã Mỹ Phước	105°47'50.2"E	9°33'36.2"N	Nước ngọt
34	Kênh xáng Rạch G	Mỹ Tú	Kênh xáng Rạch G, xã Mỹ Tú	105°50'03.7"E	9°31'52.7"N	Nước ngọt
35	Cầu Tân Long	Tân Long	Cầu Tân Long, xã Tân Long	105°40'18.7"E	9°31'25.1"N	Nước ngọt
36	Cầu Nàng Rền	Mỹ Quới	Cầu Nàng Rền, phường Mỹ Quới	105°33'34"E	9°31'37"N	Nước ngọt
37	Cổng Thạnh Trị	Phú Lộc	Cổng Thạnh Trị, xã Phú Lộc	105°45'28.8"E	9°25'33.5"N	Nước ngọt
38	Cầu Nàng Rền	Vĩnh Lợi	Cầu Nàng Rền, xã Vĩnh Lợi	105°42'48.7"E	9°23'39.8"N	Nước ngọt

Phụ lục 2

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC, CẢNH BÁO
VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	THÀNH TIỀN					TỔNG
		2026	2027	2028	2029	2030	2026 - 2030
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI+VII)	2.197.193.000	2.009.661.200	2.009.661.200	2.009.661.200	2.009.661.200	10.235.837.800
I	Quan trắc môi trường phục vụ NTTS	1.510.772.000	1.577.086.200	1.577.086.200	1.577.086.200	1.577.086.200	7.819.116.800
1	Mua vật dụng thu mẫu hiện trường	30.849.000	30.849.000	30.849.000	30.849.000	30.849.000	154.245.000
2	Dụng cụ, thiết bị đo môi trường	131.600.000	143.500.000	143.500.000	143.500.000	143.500.000	705.600.000
3	Thuê đơn vị phân tích các chỉ tiêu môi trường nước, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và kim loại nặng	1.074.073.000	1.128.487.200	1.128.487.200	1.128.487.200	1.128.487.200	5.588.021.800
3.1	Thuê đơn vị phân tích các chỉ tiêu môi trường nước Nuôi trồng thủy sản	862.680.000	908.687.200	908.687.200	908.687.200	908.687.200	4.497.428.800
3.2	Thuê đơn vị phân tích các chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và kim loại nặng	211.393.000	219.800.000	219.800.000	219.800.000	219.800.000	1.090.593.000
4	Công tác phí đi khảo sát lựa chọn ao	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	41.250.000
5	Công tác phí đi thu mẫu và khảo sát địa điểm quan trắc	266.000.000	266.000.000	266.000.000	266.000.000	266.000.000	1.330.000.000
II	Nâng cao năng lực cán bộ	80.595.000	80.595.000	80.595.000	80.595.000	80.595.000	402.975.000
1	Thuê đơn vị tư vấn kỹ thuật cán bộ về quan trắc môi trường (giải pháp quản lý và giám sát quan trắc môi trường)	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	240.000.000
2	Tham dự tập huấn nghiệp vụ, hội nghị quan trắc thu mẫu môi trường (do cơ quan thuộc Bộ tổ chức) (01 đợt/ 02 ngày)	32.595.000	32.595.000	32.595.000	32.595.000	32.595.000	162.975.000
III	Thông tin truyền thông	262.380.000	262.380.000	262.380.000	262.380.000	262.380.000	1.311.900.000
1	Tập huấn cho cơ sở nuôi trồng thủy sản kỹ năng kiểm soát các yếu tố môi trường và quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	161.000.000	161.000.000	161.000.000	161.000.000	161.000.000	805.000.000
2	Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề tổng kết QTMT (tại thành phố, 01 ngày, 100 đại biểu)	37.500.000	37.500.000	37.500.000	37.500.000	37.500.000	187.500.000
3	Photo thông báo kết quả quan trắc cho 100 hộ nuôi	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	60.000.000

	với tần suất 4 lần/tháng trong 10 tháng						
4	Gửi tin nhắn SMS thông báo kết quả quan trắc cho 90 hộ nuôi, mỗi hộ 2 tin nhắn/lần với tần suất 4 lần/tháng trong 10 tháng	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	14.400.000
5	Thực hiện bản tin Khí tượng thủy văn (14 bản tin)	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	245.000.000
IV	Quản lý kế hoạch, kiểm tra, giám sát môi trường đột xuất, chuyển giao công cụ, thiết bị	67.600.000	67.600.000	67.600.000	67.600.000	67.600.000	338.000.000
V	Quan trắc tự động	264.846.000	0	-	-	-	264.846.000
1	Thuê bảo dưỡng thiết bị quan trắc tự động	97.617.000	0	-	-	-	97.617.000
2	Thuê Cloud lưu trữ dữ liệu quan trắc tự động	16.989.000	0	-	-	-	16.989.000
3	Thuê sim 4G cho hệ thống quan trắc tự động	3.240.000	0	-	-	-	3.240.000
4	Mua điện cực DO (thay thế, thường sử dụng 01 năm sẽ hư hỏng)	98.000.000	0	-	-	-	98.000.000
5	Mua điện cực pH (thay thế, thường sử dụng 01 năm sẽ hư hỏng)	49.000.000	0	-	-	-	49.000.000
6	Mua điện cực độ dẫn điện (thay thế, thường sử dụng 01 năm sẽ hư hỏng)		0	-	-	-	-
VI	Thuê tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu (gói thầu Thuê đơn vị phân tích các chỉ tiêu môi trường nước Nuôi trồng thủy sản)	6.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	54.000.000
VII	Thuê tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu (gói thầu Thuê đơn vị phân tích các chỉ tiêu môi trường nước Nuôi trồng thủy sản)	5.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	45.000.000